

PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số 72/QĐ-UBND ngày 14/02/2026 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: ngàn đồng

STT	Tên địa phương	Tổng kinh phí	Trợ cấp một lần theo Nghị định 76/2019/NĐ-CP	Trợ cấp lần đầu Nghị định 76/2019/NĐ-CP
	Tổng cộng	57.484.210,330	36.923.562,610	20.560.647,720
1	Xã Trà Bồng	1.042.274,000	1.042.274,000	
2	Xã Đông Trà Bồng	1.782.178,047	1.782.178,047	
3	Xã Tây Trà	663.308,000	382.508,000	280.800,000
4	Xã Thanh Bồng	2.372.947,200	1.998.547,200	374.400,000
5	Xã Tây Trà Bồng	859.224,600	438.024,600	421.200,000
6	Xã Sơn Hạ	399.321,000	375.921,000	23.400,000
7	Xã Sơn Linh	1.463.804,000	785.204,000	678.600,000
8	Xã Sơn Hà	630.366,750	372.966,750	257.400,000
9	Xã Sơn Thủy	855.878,400	153.878,400	702.000,000
10	Xã Sơn Kỳ	976.610,700	391.610,700	585.000,000
11	Xã Thiện Tín	1.339.567,720	649.600,000	689.967,720
12	Xã Sơn Tây Thượng	2.750.677,605	2.750.677,605	
13	Xã Sơn Tây Hạ	586.338,246	562.938,246	23.400,000
14	Xã Sơn Mai	860.184,936	860.184,936	
15	Xã Ba Vì	392.254,200	134.854,200	257.400,000
16	Xã Ba Tô	1.123.692,000	445.092,000	678.600,000
17	Xã Ba Đình	835.216,200	273.616,200	561.600,000
18	Xã Ba Tơ	2.085.690,000	2.085.690,000	
19	Xã Ba Vinh	1.113.712,000	762.712,000	351.000,000
20	Xã Ba Động	2.372.000,000	2.372.000,000	
21	Xã Ba Xa	405.065,232	124.265,232	280.800,000
22	Xã Đặng Thùy Trâm	986.251,500	541.651,500	444.600,000
23	Đặc khu Lý Sơn	1.837.952,532	1.720.952,532	117.000,000
24	Xã Đăk Pxi	631.800,000		631.800,000
25	Xã Đăk Plô	243.360,000	126.360,000	117.000,000
26	Xã Đăk Pék	304.200,000		304.200,000
27	Xã Sa Bình	1.509.405,200	667.005,200	842.400,000
28	Xã Ya Ly	1.364.220,000	521.820,000	842.400,000
29	Xã Đăk Kôi	889.200,000		889.200,000
30	Xã Kon Braih	891.762,300	798.162,300	93.600,000
31	Xã Măng Đen	480.712,050	410.512,050	70.200,000
32	Xã Măng Bút	1.474.960,500	328.360,500	1.146.600,000
33	Xã Kon Plông	2.167.200,000	505.800,000	1.661.400,000
34	Xã Rờ Koi	903.497,400	107.897,400	795.600,000
35	Xã Mô Rai	725.259,600	140.259,600	585.000,000
36	Xã Ngọc Réo	1.715.300,000	1.621.700,000	93.600,000
37	Xã Ngọc Tụ	1.933.277,000	636.877,000	1.296.400,000
38	Xã Đăk Tô	815.220,900	745.020,900	70.200,000
39	Xã Kon Đào	1.186.920,600	354.720,600	832.200,000
40	Xã Cà Đàm	5.571.534,150	5.477.934,150	93.600,000
41	Xã Minh Long	1.304.098,000	1.304.098,000	
42	Xã Đăk Tờ Kan	1.029.600,000		1.029.600,000
43	Xã Tu Mơ Rông	896.668,812	873.268,812	23.400,000

STT	Tên địa phương	Tổng kinh phí	Trợ cấp một lần theo Nghị định 76/2019/NĐ-CP	Trợ cấp lần đầu Nghị định 76/2019/NĐ-CP
44	Xã Xốp	260.380,000		260.380,000
45	Xã Ngọc Linh	257.400,000		257.400,000
46	Xã Đăk Rve	1.146.600,000		1.146.600,000
47	Xã Đăk Long	304.200,000		304.200,000
48	Xã Dục Nông	856.129,950	739.129,950	117.000,000
49	Xã Măng Ri	886.789,000	557.289,000	329.500,000